



**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**CỤC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**SÁCH TRẮNG**  
**LĨNH VỰC PHÁT THANH,**  
**TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**NĂM 2024**



**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**



BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  
CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

**SÁCH TRẮNG**  
**LĨNH VỰC PHÁT THANH,**  
**TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**NĂM 2024**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



# MỤC LỤC

<b>I. Thông tin chung</b> .....	6
1. Phát thanh, Truyền hình.....	7
2. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ PTTH.....	7
3. Thông tin điện tử.....	8
<b>II. Toàn cảnh lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử Việt Nam</b> .....	10
1. Phát thanh, truyền hình.....	11
1.1. Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình .....	11
1.2. Các kênh phát thanh, truyền hình .....	11
1.3. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình.....	12
1.4. Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.....	13
1.5. Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao).....	14
1.6. Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.....	14
2. Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng.....	15
3. Thông tin điện tử.....	18
3.1. Trang thông tin điện tử và mạng xã hội.....	18
3.2. Trò chơi điện tử trên mạng .....	18
3.3. Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động.....	19
3.4. Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử.....	19
3.5. Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước.....	19

4. Các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch về phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.....	20
4.1. Luật .....	20
4.2. Nghị định của Chính phủ .....	20
4.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ .....	21
4.4. Thông tư.....	21

## LỜI GIỚI THIỆU

Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả Sách Trắng lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Sách Trắng PTTH&TTĐT) năm 2024.

Sách Trắng PTTH&TTĐT năm 2024 đánh dấu lần đầu Sách Trắng lĩnh vực chuyên ngành được xây dựng, phát hành. Kế thừa và phát triển từ Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam, bao gồm các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông được ban hành trong 13 năm qua, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử mong muốn Sách Trắng PTTH&TTĐT năm 2024 sẽ là cẩm nang tham khảo phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin, số liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành và xây dựng chính sách lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử nhằm mục tiêu phát triển Ngành.

Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông mong nhận được những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng PTTH&TTĐT sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

**BAN BIÊN SOẠN**



# THÔNG TIN CHUNG





## 1. Phát thanh, Truyền hình

Cả nước có 72 cơ quan phát thanh (báo nói), truyền hình (báo hình) (gọi tắt là Đài PTTH), gồm: 02 Đài Quốc gia (VOV và VTV) là 2 trong 6 cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, 64 Đài PTTH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 01 Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC trực thuộc Đài VOV và 05 đơn vị hoạt động truyền hình (Báo Nhân dân, QHVN, ANTV, VNews, PTTH Quân đội) 72 Đài PTTH này hoạt động ổn định từ nhiều năm nay.

Trong 72 Đài PTTH này, có 3 Đài/Đơn vị là VTV, Vnews và HTV được cấp giấy phép biên tập kênh truyền hình nước ngoài để biên tập 45 kênh truyền hình nước ngoài.

Số lượng kênh phát thanh, truyền hình trong nước đạt 78 kênh phát thanh; 189 kênh truyền hình (gồm 7 kênh truyền hình thiết yếu quốc gia, 63 kênh truyền hình thiết yếu địa phương và 119 kênh trong nước khác); số lượng kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (THTT) tại Việt Nam có 45 kênh (giảm 11 kênh so với năm 2022). Việc giảm số lượng kênh nước ngoài do các hãng sở hữu kênh chỉ giới hạn cung cấp kênh trên dịch vụ xem nội dung theo yêu cầu của hãng, việc này cho thấy đang có sự dịch chuyển từ truyền hình truyền thống sang dịch vụ nội dung theo yêu cầu.

Tổng nguồn thu của các Đài PTTH năm 2023 đạt 11.864 tỷ đồng (giảm 21,7% so với năm 2022: 15.158 tỷ đồng); nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đạt 7.646 tỷ đồng (giảm 25% so với năm 2022: 10.194 tỷ đồng), trong đó thu từ quảng cáo đạt 5.387 tỷ đồng (giảm 28,8% so với năm 2022: 7.564 tỷ đồng); nộp ngân sách nhà nước đạt 674 tỷ đồng (giảm 22,3% so với năm 2022: 868 tỷ đồng). Doanh thu của nhiều Đài PTTH giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và sự cạnh tranh về quảng cáo thương mại của các phương thức truyền thông khác như: các trang tin điện tử, mạng xã hội...

## 2. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ PTTH

- Số lượng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ PTTH quảng bá: 05 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, gồm: Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC, Công ty cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG), Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số miền Nam và Công ty cổ phần

Truyền hình số miền Bắc (DTV). 05 đơn vị, doanh nghiệp này đang truyền dẫn phát sóng các kênh truyền hình thiết yếu quốc gia, kênh truyền hình thiết yếu địa phương, một số kênh truyền hình quảng bá khác trên hạ tầng TDPS truyền hình số mặt đất DVB-T2 do cơ quan, các đơn vị này quản lý.

Hiện nay, tỷ lệ phủ sóng truyền hình số mặt đất DVB-T2 theo dân cư tính trên địa bàn cả nước đạt 80,1%.

- Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ PTTH trả tiền: 34 doanh nghiệp, cung cấp các loại hình dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, kỹ thuật số, IPTV), dịch vụ truyền hình qua vệ tinh, dịch vụ truyền hình di động, dịch vụ PTTH qua mạng internet (OTT TV). Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền (THTT) năm 2023 đạt 21 triệu.

Trên các loại hình dịch vụ của các doanh nghiệp truyền hình trả tiền (THTT) hiện đang cung cấp 189 kênh truyền hình trong nước, 45 kênh truyền hình nước ngoài với khoảng 250.000 giờ nội dung theo yêu cầu (VOD) (dịch vụ OTT TV và IPTV).

Năm 2023 đánh dấu sự phát triển ổn định của thị trường THTT. Doanh thu dịch vụ THTT tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2023 doanh thu đạt 9.541 tỷ đồng, tăng trưởng 5,5% so với năm 2022. Đặc biệt, doanh thu dịch vụ OTT TV tăng trưởng mạnh, doanh thu đạt 1.563 tỷ đồng, tăng 10,3 % so với năm 2022.

### 3. Thông tin điện tử

- Số lượng trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép (còn hiệu lực là 2083 trang; số lượng mạng xã hội được cấp phép là 1.011.

Năm 2023, số lượng cấp phép trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã giảm gần 40% so với cùng kỳ 2022; không cấp phép mới trang thông tin điện tử tổng hợp đối với cơ quan báo chí. Tình trạng “báo hóa” trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội (các trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội hoạt động như cơ quan báo chí) cũng đã được chấn chỉnh kịp thời, góp phần “làm sạch” môi trường báo chí hiện nay.

- Về trò chơi điện tử trên mạng: Cả nước hiện đang có 267 doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (trong đó có 213 doanh nghiệp đang hoạt động, 54 doanh nghiệp đã

dừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép) với 1.518 trò chơi điện tử G1 trên mạng được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản (trong đó có 976 trò chơi đang phát hành, 542 trò chơi đã thông báo dừng phát hành). 162 doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 với 13,199 trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng được cấp xác nhận thông báo phát hành (trong đó có 12.799 trò chơi đang phát hành, 400 trò chơi đã thông báo dừng phát hành).

Doanh thu phát hành trò chơi điện tử năm 2023 đạt 12.552 tỷ đồng (tăng 1,2% so với năm 2022), nộp ngân sách nhà nước 1.200 tỷ đồng (giảm 43% so với năm 2022). Có thể nói đây là một trong số hiếm hoi những lĩnh vực không bị tác động bởi Covid-19 khi doanh thu vẫn được giữ vững, thậm chí còn tăng nhẹ so với các năm trước và thị trường lao động ổn định. Tuy nhiên, thị trường trò chơi điện tử tại Việt Nam doanh thu lớn nhưng chủ yếu là phát hành game của nước ngoài nên lợi nhuận đạt được thấp dẫn đến tỷ trọng đóng góp cho ngành công nghiệp giải trí còn chưa tương xứng.

- Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động là 520 doanh nghiệp. Chất lượng dịch vụ nội dung cung cấp trên mạng viễn thông di động năm 2023 đã được nâng cao hơn, các dịch vụ kém chất lượng đã được hạn chế đáng kể.



# TOÀN CẢNH LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ VIỆT NAM



## 1. Phát thanh, truyền hình

### 1.1. Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: đài/đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1	1
1.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1	1
1.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64	64
1.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5	5
1.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1	1

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 1.2. Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: kênh

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	87	87	79	77	78
	Số kênh phát thanh, phát sóng quảng bá	78	78	78	77	77
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	1	0	1
1.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	193	196	197	194	189
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	83	83	84	84	84
1.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài					
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	70	70	58	54	45

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 1.3. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	2	2	2	2	2
1.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	35	36	37	38	34
1.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	47	50	50	51	47
1.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	21	21	22	22	20
1.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1	1	1
1.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3	3	3
1.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	3	3	3	3	2
1.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	19	22	21	22	21

*Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*

## 1.4. Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

### 1.4.1. Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: nghìn thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	11.066	11.567	11.748	11.713	12.897
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	5.205	4.648	3.495	2.809	2.727
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	3.503	3.679	3.510	1.379	1.337
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	2.358	3.239	4.743	7.525	8.833
1.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	204	146	126	80	51
1.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.077	743	963	802	616
1.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	480	218	275	161	59
1.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	3.025	3.577	3.788	5.567	7.375

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 1.4.2. Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
	Tổng doanh thu	7.572	8.102	8.304,9	9.042	9.541
1.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	6.255	6.809	6.771	6.964	7.483
1.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	67,3	61	60,2	39	26,9
1.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	947,1	769	685,3	605	458,8

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	198	229	145,4	17	9,4
1.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	104,6	234	643	1.417	1.563

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 1.5. Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,6	84	81,5	77	78,4
1.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1,0	0,9	0,7	0,4	0,3
1.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	12,5	9,4	8,3	6,7	4,8
1.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,6	2,8	1,8	0,2	0,1
1.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	1,3	2,9	7,8	15,7	16,4

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 1.6. Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1.6.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.509	2.400	2.400	2.505	2.405
1.6.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.734	3.600	3.900	3.494	3.405
1.6.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	10.100	10.000	9.800	9.300	9.214
1.6.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	1.484	1.400	1.300	1.354	1.390
1.6.5	Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình	8.458	8.500	8.000	8.330	8.400

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử



## 2. Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2020				2021				2022				2023				
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	
2.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả		10,1	10,2	9,4	9,1	9,8	11,2	10,0	8,8	7,9	9,7	8,3	7,6	7,2	9,7	7,6	7,7	
2.2	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả		49,9	48,5	49,9	50,4	47,8	48,1	48,6	48,5	42,5	44,1	42,3	38,9	38,8	43,3	38,3	34,4	
2.3	Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	17,4	3,9	2,7	10,5	16,8	4,0	3,2	10,0	12,8	2,3	2,7	8,4	9,1	3,3	2,2	8,9	
		VTC1	0,9	0,6	0,7	0,9	1,1	1,0	0,9	1,4	0,9	0,9	1,0	1,1	0,9	2,3	1,3	1,4	2,4
		TTXVN	0,9	0,7	0,7	0,8	0,9	1,3	0,8	1,5	1,1	1,1	0,8	1,2	1,0	1,0	0,6	1,2	0,8
		ANTV	1,9	1,1	1,0	1,5	1,6	1,6	1,6	2,9	2,7	1,6	1,4	1,9	3,6	1,7	1,8	1,3	6,2
		QPVN	0,5	0,7	0,7	0,7	1,4	1,0	1,1	1,1	1,3	0,8	1,4	1,4	2,0	1,4	1,0	1,1	3,8
		Nhân dân	0,6	0,8	0,7	0,6	0,8	0,9	1,3	1,3	1,1	1,0	0,7	1,5	2,5	0,8	0,9	1,2	2,8
		QHVN	1,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,9	0,7	1,3	1,3	1,1	0,7	1,0	0,9	1,9	1,1	2,3	1,8
		H1	1,6	1,1	0,4	0,5	4,7	0,8	0,8	0,3	2,1	1,7	0,6	1,1	0,7	2,2	1,2	0,6	2,3
		HTV9	1,5	7,8	2,2	2,0	1,2	6,7	2,2	2,6	2,6	0,9	5,9	1,9	2,7	1,0	6,2	1,5	5,1

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2020				2021				2022				2023				
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	
2.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ trong tại các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	21,7	4,6	3,0	12,7	20,0	5,8	3,8	13,1	14,8	2,8	2,9	10,8	11,8	4,1	2,8	10,7	
		VTC1	1,4	1,1	0,9	1,2	1,1	1,0	1,0	1,5	1,3	1,1	1,4	0,9	2,3	1,4	2,2	3,6	
		TTXVN	1,5	0,8	1,4	0,9	1,1	1,3	1,0	1,5	1,5	0,8	1,2	1,5	2,2	0,6	1,2	2,4	
		ANTV	2,2	1,3	1,0	2,3	1,7	2,0	2,9	2,7	1,8	1,7	2,9	3,9	1,9	1,8	1,4	6,2	
		QPVN	1,1	0,9	0,8	0,8	1,5	1,0	1,1	1,3	0,9	1,5	1,4	2,0	1,4	1,0	2,5	4,4	
		Nhân dân	0,5	1,0	1,0	0,7	1,0	0,9	1,6	1,1	1,1	1,1	0,9	1,7	2,5	1,4	1,0	1,2	4,0
		QHVN	0,8	0,8	0,6	0,9	0,8	1,3	0,7	1,3	1,3	1,2	0,7	1,0	1,2	2,4	1,2	2,6	3,6
		H1	2,2	1,3	0,4	0,6	6,2	1,3	0,9	0,9	2,4	2,3	0,6	1,1	1,3	2,2	1,4	0,6	2,4
		HTV9	1,8	9,7	2,6	2,3	1,3	9,5	3,0	3,6	1,0	7,4	2,6	3,0	3,0	1,1	8,6	1,9	5,4

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2020				2021				2022				2023			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	60,2	15,7	20,1	44,8	68,2	15,3	11,4	46,8	66,1	12,4	14,8	47,2	53,7	23,7	15,8	63,8
		VTC1	3,5	2,5	3,7	6,0	6,7	7,0	15,4	9,8	4,3	10,4	10,6	5,3	21,7	6,3	16,7	16,5
		TTXVN	2,9	2,9	3,3	11,8	13,1	13,1	3,9	7,8	7,1	3,9	11,6	21,3	6,9	3,45	10,6	14,2
		ANTV	8,1	6,8	5,4	9,1	13,9	6,7	10,4	35,2	8,3	13,2	36,1	27,6	18,3	15,2	9,1	52,0
		QPVN	4,9	8,1	3,6	6,4	5,9	8,0	9,4	11,1	7,6	8,4	8,5	12,7	11,1	6,6	11,2	22,6
		Nhân dân	6,1	4,0	3,4	3,1	5,4	4,9	7,3	6,8	6,4	4,0	14,5	16,2	6,3	5,1	43,3	14,4
		QHVN	8,6	5,0	10,5	10,5	17,2	3,5	15,3	5,6	5,7	4,5	62,0	9,1	12,3	7,0	11,2	9,5
		H1	7,0	17,0	6,8	2,3	49,4	5,5	1,3	10,5	10,8	2,6	37,4	3,9	41,4	5,1	5,2	16,3
		HTV9	8,1	28,2	11,3	7,6	8,2	24,9	14,4	15,3	11,5	33,9	13,1	13,6	6,3	32,2	7,8	36,4

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu;

Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống (truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số), truyền hình số vệ tinh, IPTV),

### 3. Thông tin điện tử

#### 3.1. Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	2023
3.1.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	175	184	172	145	152
3.1.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.587	1.716	1.846	2.083	1.931
3.1.3	Số mạng xã hội trực tuyến trong nước đã được cấp phép	Mạng xã hội	614	755	861	953	1.011

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

#### 3.2. Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	2023
3.2.1	Số doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	161	197	228	249	267 <sup>(1)</sup>
3.2.2	Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	87	111	130	146	162
3.2.3	Số trò chơi điện tử G1 được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Trò chơi	695	908	1.084	1.357	1.518 <sup>(2)</sup>
3.2.4	Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ	Trò chơi	8.248	8.514	9.956	11.741	13.199 <sup>(3)</sup>

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

<sup>(1)</sup> Trong đó có 213 doanh nghiệp đang hoạt động, 54 doanh nghiệp đã dừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép.

<sup>(2)</sup> Trong đó có 976 trò chơi đang phát hành, 542 trò chơi đã thông báo dừng phát hành.

<sup>(3)</sup> Trong đó có 12.799 trò chơi đang phát hành, 400 trò chơi đã thông báo dừng phát hành)

### 3.3. Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	458	490	501	509	520

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 3.4. Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.563	2.006	2.428	4.522	4.650

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

### 3.5. Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
3.5.1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	7.581	7.856	7.268	12.410	12.552
3.5.2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	982	700	702	2.104	1.200

Nguồn: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

## **4. Các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch về phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**

### **4.1 Luật**

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.
- Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch.

### **4.2. Nghị định của Chính phủ**

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; Nghị định số 71/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu chiếu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí.

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/2/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

### **4.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025.

- Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

### **4.4. Thông tư**

- Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/01/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

- Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn Nghị định 72/2013/NĐ-CP về hoạt động của trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

- Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT ngày 28/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung

cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT ngày 28/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

- Thông tư số 18/2016/TT-BTTTT ngày 28/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về danh mục kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương.

- Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ PTTH; Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình.

- Thông tư 38/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

- Thông tư số 81/2017/TT-BTC ngày 09/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiểu.



- Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

- Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh.

- Thông tư số 31/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục cấp đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo.

- Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.

- Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/3/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Thông tư số 05/2023/TT-BVHTTDL ngày 05/04/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí phân loại phim và thực hiện hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo.

- Thông tư số 06/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nguyên tắc biên tập, phân loại và cảnh báo nội dung phát thanh, truyền hình thể thao, giải trí theo yêu cầu trên dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT ngày 14/6/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**SÁCH TRẮNG**  
**LĨNH VỰC PHÁT THANH,**  
**TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**NĂM 2024**

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Cục phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

TS. Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Tiến Phát - Bùi Hữu Lộ

Trình bày sách: Hà Diễm Quỳnh

Thiết kế bìa: Nguyễn Thị Kim Phúc

**SÁCH TRẮNG**

**LĨNH VỰC PHÁT THANH,**

**TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**NĂM**

**2024**